



Thư Tòa Soạn

Nhà thơ Dana Gioia, trong bài tiểu luận, “Disappearing Ink: Poetry at the End of Print Culture” (Sự biến mất của mực in: Thơ ở giai đoạn cuối cùng của văn hóa in ấn), cho rằng, theo thống kê năm 2003, một người Mỹ trung bình dành mỗi ngày 24 phút để đọc sách báo, tạp chí ... (năm 2015 chỉ còn 19 phút), 4 giờ coi TV (năm 2015 là 5 giờ) và hơn 3 giờ nghe radio. Trẻ em dành 5 giờ 48 phút mỗi ngày cho các phương tiện truyền thông điện tử (electronic media), trong khi chỉ có 44 phút cho sách in, bao gồm việc làm bài tập ở nhà. Mặc dù sách báo chưa biến mất nhưng văn hóa in ấn đang dần dần chuyển qua văn hóa nghe-nhìn (audio-visual culture). Theo ông, thơ đại chúng mới (new popular poetry) bao gồm: thơ *Lời nói* (spoken word), thơ *Slam*, thơ *Tân hình thức*, thơ *Cao bồi* (Cowboy poetry), thơ *Rap*, hợp thành loạt thơ trình diễn đang nổi lên như những phong trào tiên phong trong thế kỷ 21. Cả 5 loại thơ trên đều dựa vào truyện kể, riêng thơ *Tân hình thức*, thơ *Cao bồi*, thơ *Rap*, viết theo thể luật. Như vậy, tính truyện dường như đang là yếu tố chủ đạo trong thơ hiện nay, ít ra là thơ Mỹ.

Thơ *Lời nói* là loại thơ không in ấn, sáng tác theo thể tự do, kể một câu chuyện bằng ngôn ngữ đời thường, với kỹ thuật lặp lại *chữ* hoặc *nhóm chữ* để tạo nhịp điệu, trình diễn trước đám đông, sau đó thu vào video. Thơ *Slam* cũng là một dạng thơ *Lời nói*, chỉ khác là có tổ chức thi nên chú tâm tới chủ đề dễ gây sốc và cách trình diễn mạnh bạo. Thơ *Slam* được nhà thơ Marc Smith sáng lập tại Chicago, vào năm 1986, đến nay đã gần 30 năm. Vào đầu thập niên 1990, nhà thơ Dana Gioia than phiền rằng thơ Mỹ đã đánh mất người đọc thơ ngoài giới hàn lâm, và chỉ hơn 10 năm sau, những năm 2000s, khi

công nghệ mới phát triển với website, internet và các phương tiện truyền thông, số người hâm mộ thơ tăng lên gấp nhiều lần hơn, phần đông là giới trẻ, nhưng là thơ đọc và trình diễn trước công chúng, với microphone (open mic). Đa số những nhà thơ và nhà phê bình thơ in ấn cho rằng thơ *Slam* chỉ dựa vào trình diễn để lôi kéo khán thính giả chứ không dựa vào nghệ thuật thơ. Số *The Paris Review*, mùa Xuân năm 2000, Harold Bloom gọi những tác phẩm thơ *Slam* là “rỗng tuếch và vô nghĩa” (rant and nonsense), và coi sự phán xét của khán thính giả là, “sự chết của nghệ thuật”. Mặc dù vậy, Thơ *Slam* đã được đưa vào chương trình dạy viết văn, MFA (Masters Fine Arts) khắp nước, và hơn 80 thành phố có những đội thi đấu hàng năm, chọn người tranh giải toàn quốc. Và vào ngày 12 tháng 5, 2009, tổng thống Barack Obama đã mời những nhà thơ *Slam* trình diễn tại Tòa Bạch Ốc. Điều không thể phủ nhận, sự lôi cuốn đầy kích động trong các buổi trình diễn thơ *Slam*, có khi hơn cả trình diễn âm nhạc. Thật ra, thơ truyền miệng (Oral Poetry) đã có từ thời xa xưa, sáng tác theo thể luật và truyện kể, nhưng thơ *Slam*, có lẽ xuất phát từ phong trào Thế hệ Beat, hòa lẫn với nhạc Jazz, thập niên 1950s, 1960s. Sự hiểu lầm coi thơ *Slam* chỉ dựa vào sự trình diễn tự phát là không đúng, vì mặc dù một số nhà thơ viết theo phong cách tự do (freestyle) hoặc ứng khẩu trên sân khấu, nhưng hầu hết những bài thơ trình diễn được sáng tác cẩn thận và viết xuống. Nhiều nhà thơ cầm bản văn lên sân khấu trình diễn. Có điều, tác phẩm cuối cùng của thơ *Slam* không phải là tuyển tập, mà là những băng video. Dana Gioia tuyên bố sự phổ biến của thơ *Slam* là bằng chứng phục hưng của thơ trong công chúng, tạo cảm hứng bởi văn hóa nói của radio, TV, phim ảnh và truyền thông internet.

Qua những thông tin trên, chúng ta thử tìm hiểu xem tại sao, thơ Mỹ, và các bộ môn khác như hội họa, âm nhạc, lại luôn luôn cập nhật được với những diễn biến của nền văn minh, trong suốt hơn nửa thế kỷ qua? Chỉ khoảng 3 thập niên, từ đầu 1950s tới cuối thập niên 1980s, nước Mỹ đã có biết bao nhiêu phong trào tiên phong (còn được gọi là tân tiền phong, neo-avant garde, để phân biệt với thời hiện đại). Âm nhạc với Rock music, Jazz music, thập niên 1960s, Rap music, Hip Hop thập niên 1970s, hội họa với Trừu tượng Biểu hiện (Abstract Expressionism) cuối thập niên 1940s, Pop Art thập niên 1960s, và thơ, với khoảng 7 phong trào tiên phong, Thế hệ Beat (Beat Generation), Black Mountain, New York, thơ Tự thú (Confessionalism Poetry), thơ Trình diễn (Performance Poetry), thơ Ngôn ngữ (Language Poetry), thơ Tân hình thức (New Formalism). Được gọi là phong trào tiên phong (avant garde movement), khi có một nhóm người khai phá một phong cách, ý tưởng hay kỹ thuật mới trong sáng tác, căn cứ trên lý thuyết và quan điểm chưa hề có trước đó. Nếu một cá nhân riêng lẻ, thì được gọi là thơ thử nghiệm (experimental poetry). Như vậy, bất cứ bộ môn nào, nếu không có những phong trào tiên phong, thì không thể đổi mới. Câu hỏi đặt ra, tại sao nước Pháp, sau phong trào Dada (1916s), Siêu thực (thập niên 1930s) đến nay đã gần một thế kỷ, không có bất cứ một phong trào tiên phong nào. Còn thơ Việt duy nhất với phong trào Thơ Mới (thập niên 1930s), và sau đó chỉ là vài nhà thơ nổi trội, không tạo nên sự thay đổi mang tính đồng bộ cho thơ? Trong khi những phong trào tiên phong Mỹ, ở tất cả mọi thể loại, đều có những phong trào lớn, với hàng loạt những tên tuổi và tài năng, những tạp chí và tác phẩm lý luận được xuất bản, những cuộc hội thảo, thuyết trình, tổ chức khắp các giảng đường đại học. Chẳng phải phong trào Trừu tượng Biểu hiện là đỉnh cao của hội họa hiện đại, và cũng chấm dứt luôn hội họa hiện đại để chuyển qua hậu hiện đại với Pop Art sao. Thơ Ngôn ngữ là đỉnh cao của thơ hậu hiện đại, cùng lúc, cáo chung một thế kỷ ưu thế của thơ tự do. Và thơ Tân hình thức, hồi phục lại thơ truyền thống, cũng sau một thế kỷ bị đẩy ra ngoài lề? Tất cả những sự thay đổi đó, một cá nhân không thể làm nổi, như một cánh én không bao giờ tạo được mùa Xuân.

Tuy nhiên, sự hình thành những phong trào tiên phong đòi hỏi nhiều yếu tố. Trước hết là giáo dục, sau đó là môi trường văn hóa xã hội. Nhìn lại nước Mỹ, là một quốc gia tiên tiến về mọi mặt, thơ của họ thay đổi từng thời điểm, theo sát với những chuyển đổi xã hội. Nước Mỹ có 50 tiểu bang, nhưng có tới 336 trường viết văn (creative writing school) khắp toàn quốc, với học vị cử nhân, cao học (thạc sĩ) và tiến sĩ. Sinh viên tiếp thu những kiến thức căn bản về văn học, nguyên tắc và kỹ thuật sáng tác, lý luận và thực hành. Và khi ra trường, tùy theo khả năng, họ có thể phát huy sự nghiệp trong đời, về phê bình lý luận, biên tập, sáng tác hay giảng dạy. Nếu họ có tài năng, với kiến thức bao quát, và đằng sau là bề dày học thuật lâu đời của văn minh phương Tây, họ dễ có sự đồng cảm, tạo nên những phong trào tiên phong trong đời mới văn học nghệ thuật. Sau nữa, nước Mỹ có một nguồn tài trợ hào phóng cho những nghệ sĩ (hội họa và trình diễn) về phương diện đời sống và sáng tác, như chương trình trợ cấp nhà ở giá rẻ (government-subsidized affordable housing programs), chương trình trợ cấp (grants) cho những nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu trong sáng tác và hội họp ...

Trong khi đó, thơ Tân hình thức Việt là một phong trào nghèo, về đủ mọi mặt, cho đến bây giờ, tưởng như vẫn ở mức khởi đầu. Có lẽ, thơ Tân hình thức Việt, ngoài việc tìm kiếm những sáng tác mới, trước hết, cần cung cấp cho những nhà thơ thực hành sáng tác – lý thuyết và kiến thức cơ bản về mọi thể loại thơ – hình thành một ban biên tập có khả năng phê bình lý luận (tránh sự lạm dụng thơ Tân hình thức trong sáng tác), đồng thời kêu gọi sự giúp đỡ của các mạnh thường quân. Tất cả đều tùy thuộc vào sự đam mê và nỗ lực cá nhân của từng nhà thơ.

Xuân Thủy
NHỮNG ĐỨA TRẺ GIÀ BÉ

Những đứa trẻ già và
bé bé những con chữ
bé bé trên văn bản
trên tường những dòng thơ

nguyệt ngoạc xô lệch là
dòng đời kiếp phận nổi
trôi bao ngàn năm bao
ngàn mây đợi chờ đất

nước đứng đứng lên nào
hời lời ca vang vang
nào hát lên nghe hay
hay nghe mùi mùi ai

ai cũng hiểu những gì
đã trôi qua trôi qua
những khổ đau kiếp phận
con con đeo mang gánh

gông từ sớm mai đến đêm
khuya nằm nghe những lời
ca như giọt nước mắt
rơi giọt mồ hôi đổ

rời thiếp đi lúc nào
lúc nào cũng thế như
đã tự bao giờ bao
đời vẫn thế ngày ngày

trôi trên đôi vai trên
kiếp người làm và làm
những vì sao xa xăm
không thấy không mơ một

ngày sẽ đến đã và
đã đến nhưng không phải
ai cũng đã và đã
đến khi kể lại ngày

mai người lính từ vùng
chiếm đóng trở về những
dòng thơ nguyệt ngoạc.

20/4/2015

Hường Thanh
NĂM MÙNG MỘT

giờ này trên các cành
cây đang rung lắc lũ
khí gió rung lắc mộng
trông buồn cười thật cây

cành cây ngày mốt đầu
năm buồn vui bị lũ
khí gió đem rung rung
lắc lắc mộng trông mắc

cười thật cái đuôi quay
ngẫu cong cong cây tinh
thần nào biết rung lắc
sẽ là tinh thần mới rung

vỡ các buồn vui đem
lên cành cây rung rung
lắc lắc mộng trông tức
cười thật cái đuôi chết

xám quay ngẫu cong cong
cành đào mai rụng vỡ
vẫn là đào mai khi
gió đường trời còn lạnh!

9.2.2016 - Xuân Bình Thân

Trầm Phục Khắc
THEO NHAU

ở với thơ buồn
quá đi với thơ
vui hơn vì đi
thì có lúc nhanh
lúc chậm có lúc
vắng lúc gần có
lúc mơ lúc thật
nghĩa là có đi
thì có gặp chứ
ở hẳn có sẵn
rồi thì cần chi
gặp nữa tuy nhiên
đi với thơ có
chút rủi ro này
ấy là ngộ nhờ
mai kia không đi
nổi nữa thì biết
tính sao thôi thì
chuyện nhỏ chuyện nhỏ
buồn chi chả buồn
ngồi đây nằm đây

mà vẫn theo nhau
có nghĩa là đi
chậm chạp chậm chạp
theo nhau theo nhau
lúc vắng lúc gần
lúc mơ lúc thật

Hạnh Ngô
CÓ TIẾC KHÔNG?

Đã hết rồi mộng mơ thời mười
bảy tuổi say cùng biển rộng núi
cao đã hết rồi khát khao đây
điều với bài thơ viết vội anh

bận rộn em bận rộn với smart
phone computer and message và
vân vân ... sinh nhật mật ngọt hay
kỉ niệm ngày yêu nhau cũng là

hoa qua đường bưu điện hoặc
quà gửi từ tin nhắn nhắn tin mỗi
mất thấy mò nhưng mà nhưng
mà em vẫn mặn nồng em có tiếc

chút màu hồng thời chấy nồng nhớ
nhưng chưa dám cầm tay mắt
rất tình môi chưa chạm môi em
có tiếc không khi hôm nay không

cần hương say đã biết tông tông
tong nhau những vòng đo những xo
đo em có cái chi anh có cái gì thời
số hóa hóa số tình không nói vòng

vo em khó thời mời em lên
đường em dễ thời mời em lên
giường thật em có tiếc nhưng
mà không tiếc nhưng mà không ... biết.

Sài Gòn ngày 22/9/2014

Nguyễn Văn Vũ
HẾT MẮC KẸT RỒI

vụng về những ngón tay mắc kẹt
vào khe vẫn điệu và những con
mắt nhấp nhòe nhấp nhòe cơn mơ
không lối ra nhiều khi muốn đi

chân đất muốn để đầu trần thả
cánh diều bay vút cao vút cao
muốn nói một lời đơn sơ thật
lòng như cơm trắng muối dưa như

giây phút hiếm hoi trái lòng cùng
bạn bè một chiều say đời ngã
nghiêng hay một sáng thành thời hứng
chí vắt từng dòng từng dòng thành

những luồng đời xôn xao như sóng
biển nhấp nhô nhấp nhô có cả
êm đềm và cuồng nộ có cả
quá khứ và tương lai đây rồi

có một trang thơ mới vừa mở
ra mở ra những dòng thơ mới
thiết tha chan chứa những niềm vui
những nỗi buồn của cuộc đời này...

Đài Sứ
TÌM LẠI MÙA HOA

đi tìm lại mùa hoa
mùi hoa mùa thạch thảo
mù mù ngày tuyết đổ
vội vàng tuyết bay như
cánh hoa nào vừa rơi
rụng trong chiều màu úa
tàn một màu một hoa
rơi đầy đường ngày cũ
xưa đường xưa ngày xa
vắng bóng người còn nhớ
những ánh đèn vàng úa
ùa vào nhớ mênh mông
không một lần trở lại
lại đi đi tìm bóng
vang trong suốt một chiều
tàn theo mùa thạch thảo
để lại một mùi hoa
đi đi tìm ...

Vương Ngọc Minh
BÓNG TÔI

vâng tôi thì không cách
gì ở yên còn bóng
mùa lạnh bóng mùa mùa
nóng tôi mùa tuy nhiên

niềm an ủi lớn là
tôi vẫn đi chung đường
cùng bóng hơn năm chục
năm nay nhưng phải nói

chuyện đời chẳng có gì
chắc chắn do đó vâng
tôi thì không cách gì
ở yên đã đành còn

bóng nhiều bận tôi tự
nhủ “tốt hơn hết hay
là mình cứ ở yên
đừng mùa cổ tách bóng

ra làm sao cho mỗi
đứa một phương” nhưng quá
thực vậy dù cho mùa
nóng mùa lạnh đã chìm

sâu vào dĩ vãng kêu
ca vâng có kêu ca
thì mùa lạnh bóng không
cách gì không mùa còn

tôi làm cách nào cũng
không ở yên đằng sau
rốt mùa lạnh bóng mùa
mùa nóng tôi muốn ở

yên nhưng có được đâu
còn ngay giờ vâng đừng
đụng tôi bóng đang ở
yên trong tôi!

Nguyễn Thánh Ngã
ĐÁM TANG KIẾN

đàn kiến lặng lẽ đi thành hàng dài
cái hàng dài ngoằn ngoèo không con nào
lần con nào thi thoảng vài chú ra

khỏi hàng hươ hươ râu như gọi điện
cho ai đó về trầm tư thương tiếc
lắm rồi lặng lẽ đi không cò trống

không khăn tang không bi ai than khóc
chỉ cái xác con kiến chết được khiêng
đi thật trịnh trọng thật đàng hoàng và

đi mãi đi mãi đi lặng lẽ lặng
lẽ thành hàng dài hàng dài không ai
nói với ai lời gì chỉ có sự

im lặng nói lên tất cả là nói
đuôi nhau mà đi cho đến khi đàn
kiến chui xuống hang con cuối cùng còn

hươ râu đứng ngó rồi lùi lại lùi
lại chậm chậm chậm chậm canh chừng bỗng
chui xuống đất mất hút như giấc mơ ...

Khế Iêm
RỒI QUÊN

Có những lúc tôi làm thơ
thật buồn cười ngồi chống cằm
nhìn mông ra ngoài sân sau
cho đến khi đầu óc rỗng

không không có bất cứ gì
bất cứ gì một hồi lâu
đứng dậy làm những việc lật
vật trong nhà. Ghi chú – bài

thơ chỉ có tôi đọc được
trong khoảnh khắc rồi biến mất
nên không thể chép ra nhưng
có gì mà chép nhỉ những

dòng chữ trên còn sót lại
trong ký ức tôi lấy ra
cho hết rỗng không rồi quên.

POETRY AS ENCHANTMENT

THƠ NHƯ NIỀM MÊ HOẶC

Dana Gioia

Làm cho thực tại tầm thường trở thành mê hoặc.

– Guillaume Apollinaire

Enchanter la vulgaire réalité.

– Guillaume Apollinaire

Vào thời điểm này đã có một khối lượng văn bản thật đồ sộ về phê bình thơ và lý thuyết thơ, khiến không thể có vấn đề một chủ đề quan trọng nào lại bị sao lãng. Tuy nhiên vẫn không thể tránh việc vẫn có những điểm mù. Khi những học giả và những nhà phê bình theo đuổi những chủ đề thời thượng, thì những đề tài khác lại bị bỏ qua. Một số chủ đề đã bị sao lãng quá lâu khiến giờ đây xem chừng chúng không chỉ lỗi thời mà còn là kì cục, lệch chuẩn, thậm chí là tai tiếng. Bài tiểu luận này nghiên cứu một trong những chủ đề tai tiếng ấy, một chủ đề mà tôi hẳn sẽ bị coi là rất kì cục khi xem nó là quan trọng, có lẽ là chủ yếu của nghệ thuật thơ. Nó là một chủ đề rất đỗi xa rời những nghiên cứu văn học đương đại khiến không thể có thuật ngữ phê bình trang trọng nào để chỉ thị nó. Vì thiếu một tên gọi hợp phong cách hơn, nên tôi phải mượn một thuật ngữ cổ kính, *enchantment*, *niềm mê hoặc*. Nội cái từ này thôi hẳn cũng đủ khiến những độc giả có tinh thần trách nhiệm phải co rúm người lại. Tiếp theo nó sẽ là gì? Một trinh nữ với cây đàn ximbalum? Những chiếc tù và nơi xứ Yêu tinh mà thanh âm đang mờ dần?

Dường như thường có điều gì đó thô thiển hoặc ngây thơ nơi những quan điểm chủ trương rằng thơ phải có bản chất nào đó. Bất kì ai có trình độ trong ngành nghiên cứu văn học đều biết rằng không có tương lai trong ngành đó khi cố gắng kết nối nghệ thuật thơ với những gì được cho là chủ đích của con người. Về điều này thì có quá ít sự kiện rõ ràng và quá nhiều phán đoán giá trị chủ quan, khiến không thể biến nó thành lãnh

There is such an enormous amount of poetry criticism and poetic theory published at present that it seems impossible that any significant topic is neglected. Yet there are inevitably blind spots. As scholars and critics pursue the themes and theories of the moment, other subjects remain overlooked. Some topics have been neglected so long that they now seem not merely unfashionable but quaint, eccentric, even disreputable. This essay explores one of those disreputable subjects, one that I'm quaint enough to consider important, perhaps essential, to the art of poetry. It is a topic so remote from contemporary literary studies that there is no respectable critical term for it. Lacking a more stylish appellation, I'll borrow an antiquarian term, *enchantment*. That very word should cause responsible readers to cringe. What comes next? A damsel with a dulcimer? The horns of Elf-land faintly blowing?

There often seems something crude or naïve about essentialist views of poetry. Anyone with an advanced degree in literary studies knows there is no professional future in trying to connect the art of poetry with its putative human purposes. There are too few hard facts and too many value judgments involved to make this

vực nghiên cứu học thuật an toàn. Có thể đây chính là lí do khiến những nhà thơ vừa là nhà phê bình từng đưa ra những khẳng định thuyết phục hơn cả về những khía cạnh chủ yếu của văn vần phần lớn lại là những người bên ngoài giới học thuật, tỉ như Ezra Pound, Robert Graves, Edwin Muir, Kathleen Raine, William Everson, Robert Bly, Les Murray, Wendell Berry, và – nêu tên một người không phải là nhà thơ – Camille Paglia. Nói một cách dè dặt, những nhà thơ này đã không viết bằng ngôn ngữ của luận văn học thuật. Chủ yếu là họ dựa vào luận cứ thực nghiệm, vào ám chỉ thuộc huyền thoại, tương đồng lịch sử, và tự sự cá nhân, thường là tô vẽ thêm bằng những thứ thuộc phần nhân chủng học hoặc tâm lí học nghiệp dư. Tệ hại hơn cả, như trong *The White Goddess* của Graves hoặc *Iron John* của Bly, họ viện tới cái thẩm quyền của người có viễn kiến, thấu thị. Cảm hứng riêng tư có thể là chất liệu của thơ, nhưng nó có hại cho phê bình. Tuy nhiên có điều gì đó thú vị nơi công trình suy đoán của những người ngoại cuộc đó, ngoài cái ảo tưởng là người tiên tri hoặc lòng đố kỵ của thi nhân. Họ cùng chia sẻ niềm xác tín rằng thơ – cả sự sáng tạo lẫn sự tiếp nhận – có tầm quan trọng lớn đối với con người thế nên nó không chỉ cần được hiểu mà còn cần phải được làm mới theo định kì xét như một khả năng tinh thần. Họ cũng xem thơ như một yếu tố nền tảng của giáo dục. Vì thường là thiếu thận trọng xét theo những chuẩn mực về học thuật, nên những phê bình của họ lại mở ra những cuộc hội thoại mới về thơ hơn là chú giải và thương thảo về những hội thoại xưa cũ. Một chút thiếu thận trọng thì có thành tựu đáng kể, nhưng đôi khi sự trau dồi về văn học cũng cần phải thực hiện được thành tựu đáng kể.

Bài tiểu luận này khảo sát điều mà với tôi dường như là sự hiểu sai đang diễn ra về bản chất của thơ. Xa hơn nữa, bài này gợi ý rằng sự hiểu sai này đã tạo ra những vấn đề là nghệ thuật nói chung đã được giảng dạy như thế nào trong những nhà trường ở mọi cấp của nền giáo dục. Đề cập chủ đề này cho thỏa đáng thì cần cả một giá sách bàn về khoảng nửa tá lãnh vực. Thay vào đó, tôi chỉ thể cống hiến vài nhận xét sơ bộ, hi vọng gợi được sự quan tâm thay vì làm mệt óc người đọc.

a safe area of academic inquiry. That is probably why the poet-critics who have made the most persuasive claims on the primal aspects of verse have mostly been outsiders, such as Ezra Pound, Robert Graves, Edwin Muir, Kathleen Raine, William Everson, Robert Bly, Les Murray, Wendell Berry, and – to name one non-poet – Camille Paglia. To put it mildly, these poets have not written in the language of academic discourse. They relied mostly on experiential argument, mythic allusion, historical analogy, and personal narrative, often peppered with amateur anthropology or psychology. At their worst moments, as in Graves's *The White Goddess* or Bly's *Iron John*, they have claimed visionary authority. Private inspiration may be the stuff of poetry, but it is toxic to criticism. Nonetheless there is something interesting going on in the speculative work of these outsiders besides prophetic delusion or bard-envy. They share a conviction that poetry – both its creation and reception – has great human importance that needs to be not merely understood but periodically renewed as a spiritual capacity. They also view poetry as a foundational element of education. Often reckless by scholarly standards, their criticism attempts to open new conversations rather than annotate and negotiate old ones. A little recklessness goes a long way, but sometimes literary culture needs to go a long way, too.

This essay examines what seems to me a current misapprehension about the nature of poetry. It further suggests that this misunderstanding has created problems in how the art is generally taught in schools at every level of education. To address the topic adequately would require a shelf of books in half a dozen fields. Instead, I offer some preliminary observations, hoping to intrigue rather than exhaust the reader.

I

Dừng sợ. Đảo này tràn ngập những tiếng ồn.
– Caliban, *The Tempest* [Shakespeare]

Cho phép tôi khởi đầu bằng ba nhận xét chủ yếu về nghệ thuật thơ. Thứ nhất, thơ là dạng văn học cổ xưa nhất. Thực vậy, nó là dạng nguyên sơ của mọi nền văn học. Thơ thậm chí còn có trước lịch sử bởi lẽ nó không chỉ hiện hữu mà còn triển nở trước khi con người phát minh ra chữ viết. Là một nghệ thuật truyền miệng, nó đã không đòi hỏi phải có bảng chữ cái hoặc bất kì dạng ghi chép nào cho mắt nhìn mà vẫn triển khai và hoàn thiện được hàng loạt rất đa dạng những vận luật [nhịp thơ với số âm tiết được qui định], dạng thức, và thể loại. Trước khi có chữ viết, thì thơ – hoặc có lẽ ta nên gọi là văn vần – đứng ở vị trí trung tâm của nền văn hóa xét như cách thể nhiều khả năng hơn hết để ghi nhớ, bảo tồn, và truyền đạt cái diện mạo của một bộ tộc, một nền văn hóa, một quốc gia. Văn vần từng là công nghệ đầu tiên của nhân loại để lưu trữ kí ức và truyền đạt thông tin – một công nghệ chuyển tải độc đáo chỉ nhờ vào cơ thể con người. Theo cách phát biểu sắc sảo của Robert Frost, thơ từng là “cách ghi nhớ những gì nếu bị lãng quên thì điều đó sẽ bản cùng hóa chúng ta.”

Phạm Kiều Tùng dịch

(Còn nữa)

I.

Be not afeard. The isle is full of noises.
– Caliban, *The Tempest*

Let me begin with three crucial observations about the art of poetry. First, it is the oldest form of literature. Indeed, it is the primal form of all literature. Poetry even predates history because it not only existed, but flourished before the invention of writing. As an oral art, it did not require the alphabet or any other form of visual inscription to develop and perfect a vast variety of meters, forms, and genres. Before writing, poetry – or perhaps one should say verse – stood at the center of culture as the most powerful way of remembering, preserving, and transmitting the identity of a tribe, a culture, a nation. Verse was humanity’s first memory and broadcast technology – a technology originally transmitted only by the human body. In Robert Frost’s astute formulation, poetry was “a way of remembering what it would impoverish us to forget.”

(Be continued)

[*enchanter: soumettre à une action surnaturelle par l’effet d’une opération magique* (từ điển Petit Robert) – *buộc phải phục tùng một hoạt động siêu tự nhiên gây ra bởi một vận hành có tính ma thuật*. Động từ *enchanter* thường được dịch là *yếm phép*. Danh từ *enchanteur* thường được dịch là *người phù phép* (từ đồng nghĩa: *magicien*, thuật sĩ; hoặc *sorcier*, phù thủy).

Năm 1895 ở Paris anh em nhà Lumière làm ra và cho chiếu cuộn phim đầu tiên. Năm 1902 cũng tại Paris, Georges Méliès, đạo diễn kiêm người viết kịch bản, cho chiếu phim *Voyage dans la lune*. Trong niềm phấn khích chung của mọi người trước sự khai sinh của một nền nghệ thuật mới mẻ, G. Apollinaire có phát biểu rằng ông nhìn thấy nơi điện ảnh một phương tiện “*để làm cho thực tại tầm thường trở thành mê hoặc*”. Năm 1895 được coi là năm sinh của điện ảnh, là *nghệ thuật thứ bảy* (sau sáu ngành nghệ thuật trước nó: kiến trúc, điêu khắc, họa, nhạc, thơ, múa) – người dịch chú thích]